

UBND XÃ HẢI QUANG

Phụ lục I: THỐNG KÊ QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP NĂM HỌC 2025-2026
(Số liệu thời điểm 31/5/2026; tăng +, giảm -)

TT	Cấp học	Số trường				Số lớp			Số HS			
		Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Số điểm trường (kể cả điểm chính)	Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Tỉ lệ HS ngoài CL (%)
1	Mầm non	5	3	2	7	48	42	6	1.224	1.097	127	10
	<i>So với đầu năm học 2025-2026</i>					0	0	0	+83	+75	+8	
	- Nhóm trẻ					13	11	2	312	278	34	11
	- Lớp Mẫu giáo					35	31	4	912	819	93	10
2	Tiểu học	3	3	0	3	54	54	0	1.905	1.905	0	0
	<i>So với đầu năm học 2025-2026</i>								+7	+7	0	
	- Lớp 1					11	11	0	395	395	0	0
	- Lớp 2					11	11	0	373	373	0	0
	- Lớp 3					11	11	0	402	402	0	0
	- Lớp 4					11	11	0	375	375	0	0
	- Lớp 5					10	10	0	360	360	0	0
3	THCS	3	3	0	3	38	38	0	1.566	1.566	0	0
	<i>So với đầu năm học 2025-2026</i>								-3	-3	0	
	- Lớp 6					10	10	0	404	404	0	0
	- Lớp 7					9	9	0	380	380	0	0
	- Lớp 8					10	10	0	439	439	0	0
	- Lớp 9					9	9	0	343	343	0	0
5	Tổng cộng	11	9	2	13	140	134	6	4.695	4.568	127	10
	<i>So với đầu năm học 2025-2026</i>					0	0	0	+87	+79	8	

* Ghi chú: Với số lớp và số trẻ ngoài công lập của cấp học MN phải tính trẻ ở trường tư và các nhóm độc lập tư thực.

UBND XÃ HẢI QUANG

Phụ lục II: THÔNG KÊ TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁC CẤP HỌC

(Tính đến ngày 31/5/2026)

Stt	Đơn vị	Số trường	Số lớp năm học 2025-2026	Số biên chế được giao 2026	Số chỉ tiêu HĐ 111 được giao 2026	Số lượng có mặt tính đến 31/5/2026																					Ghi chú	
						Cán bộ quản lí									Giáo viên									Nhân viên				
						Tổng số	Hiệu trưởng	Phó hiệu trưởng	Trình độ chuyên môn				Lí luận chính trị		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng 111	Trình độ đào tạo					Lí luận chính trị		Biên chế	Hợp đồng		
									Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Cao cấp	Trung cấp				Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Cao cấp	Trung cấp		Hợp đồng 111		HĐ khác
1	Mầm non	3	42	83	9	8	3	5	0	0	7	1	0	6	70	64	6	0	0	41	28	1	0	8	3	0	7	
2	Tiểu học	3	54	87	6	6	3	3	0	0	6	0	0	6	74	68	6	0	0	63	11	0	0	3	6	3	0	
3	THCS	3	38	78	12	6	3	3	0	0	6	0	0	4	78	66	12	0	1	66	6	0	0	0	6	6	0	
Tổng số		9	134	248	27	20	9	11	0	0	19	1	0	16	222	198	24	0	1	170	45	1	0	11	15	9	7	0

UBND XÃ HAI QUANG

Phụ lục III: THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC
(Các trường công lập - Thời điểm tháng 5/2026)

Trường	Diện tích khuôn viên		Phòng học		Số phòng học bộ môn	Thư viện		Nhà vệ sinh		Số trường có nhà đa năng	Lớp học có trang bị phương tiện, thiết bị được kết nối internet (phục vụ khai thác học liệu số, bài giảng điện tử)	
	Tổng diện tích	Bình quân M2/HS	Tổng số	Số phòng kiến cổ		Tổng số	Đạt chuẩn	Tổng số	Đạt tiêu chuẩn		Số lượng	Tỷ lệ%
Trường MN Hải Quang	5.517	17,6	13	13		1	1	18	18	0	13	100
Trường MN Hải Tây	6337	15,8	14	14	3	1		16	13	1	14	100
Trường MN Hải Đông	5.300	13,38	15	15	0	0	0	14	14	0	15	100
Trường TH Hải Quang	6.451	11,85	16	12	4	1	1	4	0	0	16	100
Trường TH Hải Tây	9070	14,96	18	18	5	1	1	4	4	0	18	100
Trường TH Hải Đông	8.701.3	11,52	20	20	4	1	1	6	4	1	20	100
Trường THCS Hải Quang	7811	16,8	12	12	5	2	2	3	3	0	12	100
Trường THCS Hải Tây	5645	11,35	12	12	6	1	1	3	3	0	12	100
Trường THCS Hải Đông	9440	15,60	14	14	7	1	1	3	3	1	14	100
Cộng	55.571	14	134	130	34	9	8	71	62	3	134	100